

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-PT

Ngày 09 – 02 – 2026

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hường và bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06/10/2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P đối với Bản án sơ thẩm số 60/2025/HNGĐ-ST ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Thông báo chuyển lịch số 126/2026/TB-CL ngày 28/01/2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Bùi Quốc L, sinh năm 1960; địa chỉ: C T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phan Ngọc N; địa chỉ: E đường A, Thôn A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Mai Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: C T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

- Đại diện theo ủy quyền về phần tài sản: Ông Bùi Ngọc Q. Địa chỉ: Lô E L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Bà Phạm Thị T – Luật sư thuộc Văn phòng L2. Địa chỉ: A A, phường T, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Bà Trương Thị H1 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Trương Thị H1, đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số H N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty TNHH Ô. Địa chỉ: C T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

2. Công ty TNHH C2 (Nay là Đại lý L). Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

3. Công ty TNHH T3. Địa chỉ: D T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

4. Công ty TNHH Đ. Địa chỉ: D T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

5. Công ty TNHH H4. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

6. Công ty TNHH Ô1. Địa chỉ: Số nhà G, đường C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (Nay là phường N, tỉnh Lâm Đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, có mặt.

7. Công ty TNHH Ô. Địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

8. Doanh nghiệp tư nhân T4. Địa chỉ: Đ Nông Trường Cà phê V, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

9. Công ty TNHH Ô2. Địa chỉ: C T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

10. Công ty cổ phần Ô2. Địa chỉ: I N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quốc L – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

11. Ông Bùi Ngọc Q. Địa chỉ: Lô E L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

(Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

12. Ông Bùi Ngọc P. Địa chỉ: 2 đường số B, phường H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc Q. Địa chỉ: Lô E L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P:

+ Bà Phạm Thị T – Luật sư thuộc Văn phòng L2. Địa chỉ: A A, phường T, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Ngọc P: Bà Trương Thị H1 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Trương Thị H1, đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số H N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

13. Ngân hàng TMCP N2, Chi nhánh Đ1. Địa chỉ: Số F T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Nam G, vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Bùi Quốc L trình bày:*

Tôi và bà Mai Thị H, sinh năm 1962 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến năm nay, nhưng chúng tôi không đi đăng ký kết hôn, thời gian đầu chúng tôi chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian sau đó chúng tôi thấy ngày càng không hợp nhau về tính cách và cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, xung đột, do không có tiếng nói chung trong cuộc sống, nên chúng tôi không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng thêm nữa. Vì thương con và không muốn gia đình bị tan vỡ nên trong một thời gian chúng tôi đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không đem lại kết quả gì, mục đích hôn nhân giữa chúng tôi đã không đạt được như mong muốn. Nay sau khi suy nghĩ kỹ, xét thấy cuộc sống hôn nhân, vợ chồng giữa tôi và bà Mai Thị H không thể kéo dài, nên tôi làm đơn này kính trình lên quý Tòa đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Mai Thị H.

Về con chung: Vợ chồng chúng tôi có 02 con chung là: Cháu: Bùi Ngọc Q, sinh năm 1986. Cháu: Bùi Ngọc P, sinh năm 1988. Do các cháu Bùi Ngọc Q và cháu Bùi Ngọc P đã trên 18 tuổi, các cháu đã lập gia đình và có công ăn việc làm ổn định, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng và nuôi con chung.

Về tài sản chung: Theo yêu cầu của bà Mai Thị H thì yêu cầu chia những tài sản sau:

1. Chia 50% cổ phần của công ty TNHH Ô: Vốn điều lệ 18.304.979.979 đồng (trong đó ông Bùi Quốc L góp 12.813.484.585 đồng, bằng 70% vốn góp và bà Mai Thị H góp 5.491.493.394 đồng, bằng 30% vốn góp). Đại diện theo pháp luật là ông Bùi Quốc L làm Chủ tịch HĐQT và kiêm Giám đốc Công ty và Mai Thị H là thành viên của Công ty.

2. Thửa đất số: 7222, tờ bản đồ số: 24. Địa chỉ thửa đất: xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích: 45630,0m². Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng: 45630,0 m²; chung: không. Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Thời hạn sử dụng 2043. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Đất đã được UBND huyện C Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 643534, số vào sổ: CH03470, cấp ngày 09/4/2011. Đứng tên bên A ông Bùi Quốc L.

3. Thửa đất số: 7790 - Tờ bản đồ số: 34- Địa chỉ thửa đất tại: Xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk- Diện tích: 126740,0 m² (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi mét vuông)- Hình thức sử dụng: riêng: 126740,0 m²; chung: không - Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm- Thời hạn sử dụng: 2043 - Nguồn gốc sử dụng : Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Đất đã được UBND huyện C Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 643535, số vào sổ: CH03471, cấp ngày 09/4/2011. Đứng tên bên A ông Bùi Quốc L

4. Chia 50% giá trị cổ phần của các công ty sau: Công ty TNHH T3; Công ty TNHH Đ; Công ty TNHH H4; Công ty TNHH Ô1; Công ty TNHH Ô; Doanh nghiệp tư nhân T4; Công ty cổ phần Ô2; Công ty TNHH Ô2.

Đối với 17.750 kg tiêu gửi tại kho của đại lý L3 tôi có nguyện vọng bán số tiêu này để trả nợ cho Công ty TNHH Ô.

Nay bà H có yêu cầu chia tài sản trên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đối với các công ty chỉ thành lập không có vốn điều lệ.

Về các tài sản chung là đất rẫy mà bà H yêu cầu phân chia cho 02 người con là ông Bùi Ngọc Q và ông Bùi Ngọc P. Các con không có công sức đóng góp trong khối tài sản trên, nên tôi không đồng ý chia cho các con.

Về công nợ: Hiện nay vợ chồng có mượn tiền của Công ty TNHH Ô đầu tư vào trang trại từ năm 2019 đến nay (ngày 15/4/2025) là 6.428.027.212 đồng. Nay Công ty TNHH Ô có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu hoàn trả số tiền này cho công ty để trả nợ cho ngân hàng và các cá nhân tôi đồng ý trả số nợ trên cho Công ty TNHH Ô.

Công ty TNHH Ô có tổng số nợ phải trả cho khách hàng và ngân hàng tính đến ngày 12/10/2023 là 112.877.514.664 đồng.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Mai Thị H trình bày:**

Tôi và ông Bùi Quốc L quen nhau từ năm 1981 tại trường T5 thị xã T, tỉnh Nam Định. Đến tháng 10 năm 1985 chúng tôi ra trường, và ký kết hôn tháng 11 năm 1985 (giấy kết hôn đã bị mất nên không cung cấp cho Tòa án được). Vợ

chồng sống chung có xảy ra mâu thuẫn với nhau không thể hàn gắn được. Nay ông Bùi Quốc L xin ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 02 con chung: Cháu Bùi Ngọc Q sinh 01/9/1986 đang sống và làm việc tại Đắk Lắk và cháu Bùi Ngọc P sinh ngày 01/8/1988 đã lập gia đình sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phân tài sản chung:

1. Tài sản chung của vợ chồng: Công ty TNHH Ô: Vốn điều lệ 18.304.979.979. Tôi yêu cầu Tòa án chia cho tôi 50% tổng giá trị vốn góp của Công ty

2. Tài sản chung của hộ gia đình là các thửa đất:

Thửa đất số 7222, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643534 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L.

Thửa đất số 7790, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740 m² đất trồng cây lâu năm theo giấy CNQSD đất số BD 643535 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L. Và 17.750 kg tiêu gửi tại kho của đại lý L3.

Đối với tài sản chung của hộ gia đình, tôi yêu cầu Tòa án phân chia thành 4 phần đều nhau cho tôi, ông L, Bùi Ngọc Q và Bùi Ngọc P.

Ngoài ra tôi có khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án chia cổ phần góp vốn cho tôi tại các công ty bao gồm: : Công ty TNHH T3, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH H4, Công ty TNHH Ô1, Công ty TNHH Ô, Doanh nghiệp tư nhân T4. Công ty cổ phần Ô2; Công ty TNHH Ô2. Tất cả cổ phần góp vốn của tôi được hưởng 50% tổng giá trị vốn góp của các Công ty.

Đối với nợ chung mà ông L trình bày thì tôi không đồng ý, chúng tôi không nợ của ai.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Ô có đơn khởi kiện độc lập trình bày:***

Công ty TNHH Ô được sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000575305, đăng ký lần đầu ngày 20/7/2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/10/2015 với số vốn điều lệ là 18.3304.977.979 đồng với 2 thành viên góp vốn, trong đó, ông Bùi Quốc L góp 12.813.484.585 đồng chiếm tỷ lệ 70%, bà Mai Thị H góp tỷ lệ 30% tương ứng với 5.491.493.394 đồng. Do ông Bùi Quốc L làm đại diện theo pháp luật. Ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H là vợ chồng. Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là cháu Bùi Ngọc Q, sinh năm 1986 và cháu Bùi Ngọc P, sinh năm 1988. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức gây gắt, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Bùi Quốc L xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị H có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Cụ thể bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản, gồm: Thửa đất số 7222, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² mục đích sử dụng “Đất trồng cây lâu năm” Giấy CNQSD đất số BD 643534 ngày 09/4/2011. Thửa đất số 7790, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740m². Mục đích sử dụng đất “Đất trồng cây lâu năm”, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643535 ngày 09/4/2011. Và các cổ phần trong các công ty, trong đó có công ty TNHH Ô. Thành quả của hai thửa đất trên có là do ông L và bà H đã ký vay tiền của Công ty TNHH Ô để đầu tư cho 02 rẫy cà phê này.

Do đó, nay Công ty TNHH Ô khởi kiện độc lập buộc Ông L và bà H hoàn trả số tiền đầu tư cho trang trại cà phê đến ngày 15/4/2025 là 6.428.027.212 đồng. Đề nghị chia số nợ này cho ông L và bà H mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ cho Công ty TNHH Ô.

Đối với yêu cầu của bà Mai Thị H yêu cầu chia giá trị vốn góp của Công ty TNHH Ô là 50% thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì hiện nay dư nợ của công ty là rất lớn, tài sản đảm bảo không đủ trả nợ cho ngân hàng và các cá nhân.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q trình bày:***

Theo yêu cầu khởi kiện của bà H, ông L tại các tài sản là Thửa đất số 7222, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643534 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 và đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L. Thửa đất số 7790, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740 m² đất trồng cây lâu năm theo giấy CNQSD đất số BD 643535 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 và đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L. Hai tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình. Tôi cũng có công góp sức, đóng góp tạo lập nên. Hai tài sản trên tôi có ủy quyền của ông L và bà H vào ngày 01/03/2017 để vay vốn ngân hàng cho Công ty TNHH T3 vào ngày 23/10/2020. Hiện nay Công ty TNHH T3 đã thanh toán hết khoản nợ này. Hiện nay các tài sản chung trên không được sử dụng để đảm bảo cho bất kỳ khoản vay nào. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án xét xử phân chia $\frac{1}{4}$ tổng giá trị các tài sản trên cùng với lợi tức, hoa màu, sản xuất trên các thửa đất trên.

Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Ngọc P là bà Mai Thị Ngọc A trình bày: Theo yêu cầu khởi kiện của bà H ông L tại các tài sản là Thửa đất số 7222, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643534 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 và đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L.

Thửa đất số 7790, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740 m² đất trồng cây lâu năm theo giấy CNQSD đất số BD 643535 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 và đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L.

Hai tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình. Ông P cũng có công góp sức, đóng góp tạo lập nên. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án xét xử phân chia $\frac{1}{4}$ tổng giá

trị các tài sản trên cùng với lợi tức, hoa màu, sản xuất trên các thửa đất trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đại lý Lâm T1 - bà Lê Thị L1 trình bày:**

Tôi là chủ đại lý L3 (Trước đây là công ty TNHH C2, công ty đã thanh lý năm 2021) Vào năm 2022 ông L và bà H có gửi tiêu cho tôi số lượng tiêu 7.800kg tiêu khô quy chuẩn đầu giá và ông L, bà H có ứng tiền gửi tiêu là 350.000.000 đồng vào ngày 23/8/2022 với lãi suất 1%/tháng. Vào ngày 17/3/2023, ông L và bà H có gửi số tiêu là 9.950kg tiêu khô đầu giá và ông L bà H có ứng số tiền gửi tiêu là 150.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng. (số tiền có viết giấy nhưng chưa nhận tiền)

Hiện nay ông L, bà H có ứng tiền tiêu của tôi là 350.000.000 đồng và lãi suất của 350.000.000 là 47.716.000 đồng. Nay hai bên tranh chấp tại Tòa án tôi đề nghị Tòa án xem xét số tiền đã ứng và lãi suất phát sinh để khấu trừ vào số tiêu mà ông L bà H đang gửi tại đại lý của tôi. (tôi không khởi kiện độc lập trong vụ án này).

*** Đại diện ngân hàng TMCP N2 chi nhánh Đ1 trình bày:**

Công ty TNHH Ô đang có mối quan hệ tín dụng bình thường tại V và hiện tại, khách hàng đang thực hiện đúng đủ các nghĩa vụ trả nợ tại V. Dư nợ của Công ty TNHH Ô đến ngày 28/12/2023 là 68.575.000.000 đồng.

Đối với toàn bộ TSBĐ, V cho rằng, toàn bộ tài sản nêu trên đã được dùng để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ: Nợ gốc, nợ lãi đến thời điểm hiện tại trên phần nợ gốc, nợ lãi phát sinh trong tương lai trên phần nợ gốc.

Việc Công ty TNHH Ô vay vốn tại Ngân hàng chúng tôi đúng quy định của pháp luật. Do đó, Ngân hàng từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu không khởi kiện độc lập trong vụ án này, K đề nghị Q1 tòa xem xét:

- Không đưa tài sản nêu trên vào vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa bà Mai Thị H và ông Bùi Quốc L

- Tách vụ án của Công ty TNHH Ô ra riêng trong trường hợp có tranh chấp về Hợp đồng tín dụng của công ty.

Đại diện Công ty TNHH T3; Công ty TNHH Đ; Công ty TNHH H4; Công ty TNHH Ô1; Công ty TNHH Ô; Doanh nghiệp tư nhân T4; Công ty TNHH Ô2: Ông Bùi Quốc L trình bày: Các công ty thành lập ra không hoạt động và bà H không có góp vốn. Đối với Công ty cổ phần Ô2, ông L có số cổ phần sở hữu là 7125 cổ phần. Nay bà H yêu cầu chia 50% giá trị cổ phần góp vốn là không có căn cứ, tôi không đồng ý.

Tại Bản án sơ thẩm số 60/2025/HNGĐ-ST ngày 14/5/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định sơ thẩm số 19/2025/QĐ-SCBSBA ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk) đã quyết định:

1. Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 227 BLTTDS; Các Điều 14, 38, 43, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 12 nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Quốc L và một phần đơn khởi kiện chia tài sản chung của bà Mai Thị H.

Ông Bùi Quốc L được ly hôn với bà Mai Thị H.

Về con chung: Ông Bùi Ngọc Q, sinh năm 1986 và ông Bùi Ngọc P sinh năm 1988 đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình và có công ăn việc làm ổn định, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Mai Thị H quản lý và sử dụng: Thửa đất số 7222, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643534 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L;

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường nội thôn; phía Tây giáp thửa đất 3331a, 33367, 3427, 3428a, 7177; phía Nam giáp thửa đất 7790; phía Bắc giáp thửa đất 3428.

Tài sản trên đất bao gồm: Hồ tiêu 1.133 cây có giá là 425.619.200 đồng; Cây Keo 659 cây có giá là 34.136.200 đồng; Cây Muồng 314 cây, có giá là 24.554.800 đồng; Cây Lòng 2.692 cây có giá là 242.010.800 đồng; Cây Gòn 18 cây có giá là 360.000 đồng; Cây Núc nác 06 cây có giá là 804.000 đồng; Cây bơ ghép 13 cây có giá là 43.521.000 đồng; Cây sầu riêng 06 cây, có giá là 1,854,000 đồng; C chôm chôm thường 10 cây có giá là 5.326.000 đồng; Cây mít 03 cây, có giá là 492.000 đồng; C xoài thường: 01 cây có giá là 897.600 đồng; Cây ổi 02 cây có giá trị 372.000 đồng; Cây dừa 31 cây, có giá trị 23.752.200 đồng; C bằng lăng tím 04 cây có giá là 355.200 đồng; Cây Osaka 08 cây có giá là 1.600.000 đồng; Cây bằng lăng trắng 01 cây có giá là 88.800 đồng; Tổng cộng: 805.744.400 đồng.

Vật kiến trúc: 01 Ao có thể tích 4,309 m³ có giá là 133.579.000 đồng; 01 Ao có thể tích 1.963,5m³ có giá thành tiền: 60.868.500 đồng. Tổng cộng: 194.447.500 đồng. Tổng giá trị tài sản trên thửa 7222 = 805.744.400 đồng + 194.447.500 đồng = 1.000.191.900 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà H là 7.662.171.900 đồng và 8.875kg tiêu tại kho (bà Lê Thị L1) Lâm Tường, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Giao cho ông Bùi Quốc L quản lý và sử dụng Thửa đất số 7790, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740 m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy CNQSD đất số BD 643535 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường nội thôn; phía Tây giáp thửa đất đường nội thôn; phía Nam giáp đường nội thôn; phía Bắc giáp thửa đất 7222.

Tài sản trên đất bao gồm:

Hồ Tiêu 3.526 cây có giá là 416.946.700 đồng; Cây muồng 457 cây, có giá là 35.737.400 đồng; C lồng mức 3.067 cây, có giá là 275.723.300 đồng; C gòn 4.256 cây có giá là 85.120.000 đồng; Cây keo 36 cây, có giá là 1.864.800 đồng; Cây Sà C1 52 cây có giá là 4.446.000 đồng; Cây Núc nác: 01 cây có giá là 134.000 đồng; C bơ ghép và bơ thường 80 cây có giá 223.741.000 đồng; Cây sầu riêng 121 cây có giá là 92.647.000 đồng; Cây chôm chôm 03 cây có giá là 2.473.000 đồng; Cây vải 01 cây có giá là 986.800 đồng; Cây nhãn 31 cây có giá là 34.636.800 đồng; Cây mít thường và ghép 540 cây, có giá là 168.461.000 đồng. Cây xoài thường 86 cây, có giá là 100.878.000 đồng; C ổi 89 cây có giá là 16.554.000 đồng; Cây dừa 47 cây có giá là 34.471.400 đồng; Cây bằng lăng tím 34 cây có giá là 3,019,200 đồng; Cây Osaka 19 cây có giá là 3.800.000 đồng; Cây cam 12 cây có giá là 9.120.000 đồng; Cây me thường: 02 cây có giá là 1.045.400 đồng; Cây bưởi: 42 cây có giá là 91.980.000 đồng; Cây quýt: 01 cây có giá là 760.000 đồng; Cây khế: 02 cây có giá là 372.000 đồng; Cây sơ ri 01 cây, có giá là 2.500.000 đồng; C chanh 04 cây có giá là 674,000 đồng; Cây táo 02 cây có giá là 780.000 đồng; Cây đào tiên 02 cây có giá là 2.856.000 đồng; Cây saboche 02 cây có giá là 1.742.200 đồng; Cây vả 02 cây có giá là 340.000 đồng; Cây giáng hương: 50 cây có giá là 60.000.000 đồng; Cây chùm ruột 11 cây có giá là 2,046,000 đồng; Cây hoa N: 02 cây, có giá là 62.000 đồng; C chè xanh: 34 cây, có giá là 2.346.000 đồng; C hoa giấy leo trụ 10 cây, có giá là 930,000 đồng; C muồng: 164 cây có giá là 6.608.400 đồng; Cây hoa sứ: 10 cây, có giá là 770.000 đồng. Tổng cộng: 1.692.488.400 đồng.

Công trình, vật kiến trúc: Nhà cấp 4 Tổng diện tích 250m², trong đó có 02 gian: Gian thứ nhất có kết cấu Nền gạch ceramic (60 x 60) cm, trần thạch cao có giá trị 478.111.487 đồng. Gian thứ hai có kết cấu Nền gạch ceramic (40 x 40) cm, trần tôn lạnh có giá trị 412.738.520 đồng; Nhà vệ sinh diện tích 15,2 m², N1 gạch ceramic có giá trị 46.286.645 đồng; T2 gạch có diện tích 325 m², giá trị 532.474.800 đồng; Chuồng gà diện tích 52,48 m², có giá trị 532.474.800 đồng; Mái che khoảng 50m², có giá trị 27.494.000 đồng; Sân bê tông diện tích 112,5 m², có giá trị 22.081.410 đồng; T2 rào quanh chuồng gà 20,9m, sân rộng 297m², có tổng giá trị (4.382.730 đồng + 58.294.922 đồng) = 62.677.652 đồng; Nhà bếp cấp 4 diện tích 16,4m² (không đóng trần), có giá trị 47.806.847 đồng; Mái che khu nhà ở diện tích 71,28 m², giá trị 40.246.826 đồng; Bồn nước Inox loại 2500 lít giá 9.324.000 đồng; Cổng sắt nhà chính gồm 02 trụ cổng và 01 cổng sắt, có tổng giá trị 5.243.164 đồng; 01 Giếng đào giá trị 21.149.177 đồng; 01 giếng khoan sân 80 mét giá trị 87.384.320 đồng; 01 Nhà kho cấp 4, bao gồm nhà kho, mái che trước nhà kho, sân phơi, cổng nhà kho, hàng rào xung quanh nhà kho và vườn ươm, tổng giá trị: 1.473.631.934 đồng. Tổng giá trị còn lại của các công trình xây dựng trên đất: 1.909.279.749 đồng .

Tài sản khác: 02 máy lọc sạn tiêu khô có giá là 1.800.000 đồng; 01 chiếc xe máy cày có giá là 52.000.000 đồng; 01 cái cối xay tiêu tươi có giá là 1.925.000 đồng; 02 cái bơm chìm có giá là 9.600.000 đồng; 01 cái máy cắt điện có giá là 1.750.000 đồng; 01 mô tơ bơm nổi có giá là 1.750.000 đồng; 01 cửa lóc có giá là 1.350.000 đồng; 08 cái máy phát cỏ có giá là 12.800.000 đồng; 20 cái thang 2 chân cao 5m có giá là 4.900.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản khác là: 87.625.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất = 1.692.488.400 + 1.909.279.749 + 87.625.000 = 3.689.393.149 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Bùi Quốc L là 22.193.433.149 đồng và 8.875 kg tiêu tại kho (bà Lê Thị L1) Lâm Tường, xã E, huyện C, tỉnh Đắk.

Ông Bùi Quốc L có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho bà Mai Thị H số tiền 4.280.070.100 đồng.

Bác một phần yêu cầu của bà Mai Thị H chia tài sản chung cho ông Bùi Ngọc Q và ông Bùi Ngọc P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của Công ty TNHH Ô.

Buộc ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả 6.428.027.212 đồng cho Công ty TNHH Ô. (Mỗi người phải trả là 3.214.013.606 đồng)

Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP N2 chi nhánh Đ1 của Công ty TNHH Ô, Ngân hàng được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

Đối khoản nợ gốc 350.000.000 đồng của bà Lê Thị L1 là nợ chung, bà Lê Thị L1 được quyền khởi kiện ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Tách yêu cầu chia 50% giá trị cổ phần tại các công ty: Công ty TNHH Ô; Công ty TNHH T3; Công ty TNHH Đ; Công ty TNHH H4; Công ty TNHH Ô1; Công ty TNHH Ô; Doanh nghiệp tư nhân T4; Công ty cổ phần Ô2; Công ty TNHH Ô2 của bà Mai Thị H để giải quyết bằng vụ kiện khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

Về án phí: Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Ô số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.214.000 đồng theo biên lai thu số 0001354 ngày 26/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự TP B.

Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H phải chịu 81.800.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và thẩm định giá tài sản (mỗi người chịu 1/2). Được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ông L đã nộp là 62.800.000 đồng và bà H

đã nộp 19.000.000 đồng. Hoàn trả cho ông L số tiền 21.900.000 đồng sau khi thu được của bà H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Kháng cáo:**

- Ngày 21/5/2025, bị đơn bà Mai Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Ngày 21/5/2025, bà Mai Thị Ngọc A là đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Ngọc P kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 22/5/2025, ông Bùi Ngọc Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của ông L, bà Huyền H2 sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia thửa đất số 7222 và 7790 thành 04 phần để chia cho 4 thành viên của hộ gia đình gồm ông Bùi Quốc L, bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc P, ông Bùi Ngọc Q, vì 02 thửa đất này là đất của hộ gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Bùi Quốc L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Mai Thị H giữ nguyên yêu cầu phân chia tài sản chung và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Bùi Ngọc Q và ông Bùi Ngọc P thay đổi một phần kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P là Bà Trương Thị H1 và bà Phạm Thị T trình bày:

Thứ nhất, bà H và ông L kết hôn với nhau vào tháng 10/1985 tại xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, xác minh về việc đăng ký kết hôn mà chỉ căn cứ vào lời khai của ông L cho rằng ông L, bà H chỉ chung sống với nhau từ năm 1985 mà không đăng ký kết hôn là không đúng.

Thứ hai, quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự có nhiều mâu thuẫn với nhau về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất. Đối với việc định giá tài sản là vi phạm quy định tại Điều 104 BLTTDS, bởi lẽ: Mặc dù đã tiến hành định giá lần 1 nhưng ông L không đồng ý và yêu cầu định giá lại nhưng việc lựa chọn tổ chức định giá lại không được bà H nhất trí. Bản án sơ thẩm buộc bà H chịu ½ chi phí tố tụng là không đúng mà cần buộc ông L phải chịu toàn bộ chi phí định giá lại.

Đối với các thửa đất số 7222 và 7790 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của hộ gia đình gồm 4 thành viên (ông Bùi Quốc L, bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc P, ông Bùi Ngọc Q), các thành viên đều có công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đều cho 4 thành viên nhưng cấp sơ thẩm chỉ chia cho ông L 6 phần, bà H 4 phần là chưa đúng. Thửa đất số 7222 không có lối đi, giá trị thấp, trong khi đó thửa đất số 7790 lại có diện tích rất rộng, có cạnh dài giáp mặt đường nên giá trị cao hơn; mặc dù các thửa đất 7222 và 7790 có diện tích rất rộng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia bằng hiện vật mà lại chia cho ông L toàn bộ thửa đất số 7790, chia cho bà H thửa 7222 và buộc ông L thanh toán giá trị chênh lệch

cho bà H là chưa phù hợp, chưa xem xét đến quyền lợi hợp pháp cũng như nguyện vọng của bà H3 bởi nguyện vọng của bà H là muốn nhận đất để sản xuất mà không muốn nhận tiền.

Ngoài thửa 7222 và 7790 thì còn thửa 6610, 6618 mặc dù bà H đã yêu cầu phân chia nhưng tòa án không xem xét là bỏ sót tài sản đương sự yêu cầu.

Ngoài ra, tài sản chung của ông L bà H có 09 công ty (gồm: Công ty TNHH T3, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH H4, Công ty TNHH Ô1, Công ty TNHH Ô, Doanh nghiệp tư nhân T4, Công ty cổ phần Ô2, Công ty TNHH Ô2) bà H đã yêu cầu chia nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh nên tách việc chia 09 công ty này thành vụ án khác khi có yêu cầu là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không giải quyết hết các yêu cầu của đương sự và không giải quyết triệt để vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành thẩm định, định giá các công ty để chia là thiếu sót. Quá trình giải quyết vụ án tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt văn bản tố tụng cho ông Bùi Ngọc Q và bà Mai Thị H là thực hiện không đúng, không đầy đủ các hoạt động tố tụng mà luật quy định.

Thứ ba, về yêu cầu độc lập của Công ty Ô: Sau khi Tòa án đã tiến hành hòa giải và đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sau đó Công ty Ô mới có đơn yêu cầu độc lập và Tòa án mới thụ lý đơn yêu cầu độc lập là vi phạm quy định tại Điều 201 BLTTDS.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bà Mai Thị H và ông Bùi Ngọc Q nhất trí với phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phan Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, lời khai bà H mâu thuẫn với nhau, lúc thì khai có đăng ký kết hôn, lúc thì khai không đăng ký kết hôn. Nhưng tại cấp sơ thẩm bà H vẫn chấp nhận ly hôn với ông L. Tại thông báo kháng cáo thể hiện bà H không kháng cáo phần quan hệ hôn nhân.

Về chia tài sản chung: Về nguồn gốc 2 thửa đất 7222 và 7790 đều do ông L nhận khoán, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L; sau này mới chuyển thành đất của hộ gia đình nhưng xét về công sức đóng góp thì thời điểm giao đất thì 2 người con là Bùi Ngọc Q và Bùi Ngọc P đang còn nhỏ, đi học xa nhà ở thành phố B, sau đó đi học đại học tại thành phố Hồ Chí Minh nên không có công sức đóng góp gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2 thửa đất 7222 và 7790 là tài sản chung của ông L, bà H và có xem xét đến công sức đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung này để chia cho ông L 6 phần, bà H 4 phần là phù hợp. Căn cứ vào Biên bản thẩm định, kết quả đo đạc thể hiện cả 2 thửa đất 7222 và 7790 đều có lối đi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông Q và ông P – Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Bùi Quốc L nhất trí với phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc Q và ông Bùi Ngọc P – Giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định (riêng bà H là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P về việc yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông Bùi Quốc L trình bày ông và bà Mai Thị H về chung sống với nhau từ năm 1985, không đăng ký kết hôn. Trong khi đó, bà H lại cho rằng bà và ông L về chung sống với nhau từ năm 1985 và có đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bị đơn cung cấp thông tin nơi đăng ký kết hôn, không tiến hành xác minh việc ông L, bà H có đăng ký kết hôn hay không là thiếu sót. Tuy nhiên, căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình thì: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Đối chiếu với trường hợp của ông L, bà H chung sống với nhau từ năm 1985 nên việc có đăng ký kết hôn hay không đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị H cũng đồng ý ly hôn với ông L. Do đó, cần công nhận ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên xử cho ông Bùi Quốc L được ly hôn với bà Mai Thị H là chưa đúng nên cần sửa cách tuyên cho phù hợp.

[2.2] Về phần chia tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định các tài sản sau là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và bị đơn yêu cầu Tòa án phân chia đối với các sản gồm:

- Quyền sử dụng đối với các thửa đất số 7222; 7790; 6810 và 6818 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất;
- Số lượng tiêu khô là 17.750 kg tiêu gửi tại kho của đại lý L3.
- Giá trị cổ phần là tại 09 công ty, doanh nghiệp (gồm: Công ty TNHH T3, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH H4, Công ty TNHH Ô1, Công ty TNHH Ô, Doanh nghiệp tư nhân T4, Công ty cổ phần Ô2, Công ty TNHH Ô2).

[2.2.1] Xét yêu cầu phân chia tài sản chung là 17.750 kg tiêu khô gửi tại kho của đại lý L3: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L, bà H mỗi người được 8.875 kg. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không ai kháng cáo nội dung này nên không đặt ra xem xét.

[2.2.2] Xét yêu cầu phân chia quyền sử dụng đối với các thửa đất số 6810, 6818 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất: Ngày 09/3/2023, bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu đối với yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 6810, 6818 và tài sản trên đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với nội dung này là thiếu sót, nhưng thiếu sót này tại cấp phúc thẩm có thể khắc phục được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.2.3] Xét yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 7222 và thửa đất số 7790 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất, thì thấy:

Về nguồn gốc hai thửa đất nêu trên là của công ty TNHH MTV B, năm 1994 giao khoán cho ông L đầu tư khai hoang, trồng và chăm sóc cây cà phê. Năm 2010, ông L làm đơn xin xác nhận trồng cà phê và tự đầu tư chăm sóc vườn cây, quá trình sử dụng đất ông L đã làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **cho ông Bùi Quốc L**. Như vậy, quá trình sử dụng đất đều đứng tên ông Bùi Quốc L. Đến năm 2012, UBND huyện C có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp đất cho hộ ông Bùi Quốc L. Xét thấy, tại thời điểm ông L được công ty TNHH MTV B thửa đất nói trên (năm 1994) thì ông L là người khai hoang, trồng, chăm sóc cà phê chủ yếu đối với 2 thửa đất, khi đó bà H không trực tiếp canh tác mà mở quán bán cà phê, giải khát. Do đó, xét về công sức đóng góp trong việc khai hoang, cải tạo, duy trì và làm tăng giá trị đối với 02 thửa đất nói trên thì ông L là người có đóng góp nhiều hơn, bà H có đóng góp nhưng có phần hạn chế hơn so với ông L. Thời điểm khai hoang 02 thửa đất này thì ông Bùi Ngọc Q và Bùi Ngọc P đang còn nhỏ, học lớp 1 đến lớp 12 tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi học hết lớp 12 thì đi học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh nên về cơ bản không có công sức đóng góp gì trong việc khai hoang, tạo lập, duy trì và làm tăng giá trị đối với 02 thửa đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với

thửa đất số 7222, 7790 và tài sản trên đất (tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 29.855.605.000 đồng) là tài sản chung của ông L, bà H nhưng có xem xét đến công sức đóng góp của ông L để chia cho ông L 6 phần (tương đương giá trị là 17.913.363.000 đồng), chia cho bà H 04 phần (tương đương giá trị 11.942.242.000 đồng); Cụ thể: Chia cho ông L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 7790 (diện tích 126.740 m²), được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất; chia cho bà H được quản lý, sử dụng thửa đất số 7222 (diện tích 45.630 m²), được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đồng thời, ông Bùi Quốc L có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho bà Mai Thị H số tiền 4.280.070.100 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2.4] Xét yêu cầu chia Giá trị cổ phần là tại 09 công ty, doanh nghiệp (gồm: Công ty TNHH T3, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH H4, Công ty TNHH Ô1, Công ty TNHH Ô, Doanh nghiệp tư nhân T4, Công ty cổ phần Ô2, Công ty TNHH Ô2) của bà H là tranh chấp giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc hoạt động công ty. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu này giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 41 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do việc tách vụ án là có căn cứ nên việc định giá giá trị các công ty, doanh nghiệp là không cần thiết.

[2.2.5] Về phần chi phí định giá: Quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành thẩm định, định giá đối với các tài sản chung với tổng số tiền 71.000.000 đồng. Tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Bản án sơ thẩm chia cho bà H 4 phần tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 7222 và 7790. Do đó, bà H phải chịu 71.000.000 đồng x 40% = 28.400.000 đồng; ông L phải chịu 71.000.000 đồng x 60% = 42.600.000 đồng tiền chi phí tố tụng mới phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà H mỗi người phải chịu 35.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng là không đúng.

[2.2.6] Xét yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Ô: Ngày 28/12/2022, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, quá trình giải quyết bị đơn có yêu cầu phân chia tài sản chung trong đó có yêu cầu phân chia giá trị cổ phần tại Công ty TNHH Ô. Tòa án đã triệu tập Công ty TNHH Ô tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đến ngày 26/4/2025 Công ty TNHH Ô mới có đơn yêu cầu độc lập; ngày 28/4/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 thụ lý yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Ô. Xét thấy, thời điểm Công ty TNHH Ô nộp đơn yêu cầu độc lập là sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên việc thụ lý đơn yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Ô là vi phạm quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, sau khi nộp đơn yêu cầu độc lập thì Công ty TNHH Ô đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, nếu hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung này để giải quyết lại thì khi giải quyết lại vụ án vi phạm này cũng không thể khắc phục được và không làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH Ô cung cấp các chứng từ liên quan đến việc Công ty TNHH Ô cho ông L, bà H vay tiền để đầu tư trang trại, đầu tư vườn cây; có nhiều khoản bà H ký nhận, có nhiều khoản do ông L ký nhận. Tổng cộng số nợ là 6.428.027.212 đồng. Bà H cũng thừa nhận các khoản tiền mà Công ty TNHH Ô cho ông L, bà H vay là tiền chung, tài sản chung; công ty cũng là công ty C3 nên không chấp nhận trả nợ. Tuy nhiên, ông L, bà H đều xác nhận đây là khoản nợ chung vay để đầu tư vào trang trại, vườn cây, tại thời điểm Công ty cho ông L, bà H vay tiền thì bà H cũng biết và không có ý kiến gì. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Ô để buộc ông L, bà H phải trả cho Công ty TNHH Ô tổng số tiền 6.428.027.212 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông L, bà H mỗi người phải trả cho Công ty TNHH Ô số tiền 3.214.013.606 đồng, trong khi xác định công sức đóng góp của ông L nhiều hơn và chia cho ông L 60%, chia cho bà H 40% giá trị 2 thửa đất, và tài sản trên đất là chưa phù hợp. Do đó, cần buộc ông L có trách nhiệm trả 60% khoản nợ tương ứng với số tiền là 3.856.816.327 đồng và bà H có trách nhiệm trả 40% khoản nợ tương ứng với số tiền là 2.571.210.885 đồng mới phù hợp.

[2.2.7] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Bùi Ngọc P đã ủy quyền cho bà Mai Thị Ngọc A tham gia tố tụng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Mai Thị Ngọc A. Việc tổng đạt này là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nhận định trên, xét thấy một phần kháng cáo của bà Mai Thị H, ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P, là có căn cứ nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, ông Q, ông P để sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông L, bà H đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Mai Thị H: **Sửa** một phần Bản án sơ thẩm số 60/2025/HNGĐ-ST ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk) về **cách tuyên** đối với phần quan hệ hôn nhân:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P về phần phân chia tài sản chung.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Mai Thị H và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P để sửa một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung và chi phí tố tụng.

[1] Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 227 BLTTDS; Các Điều 14, 38, 43, 51, 55, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 12 nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H thuận tình ly hôn.

[1.2] Về con chung: Ông Bùi Ngọc Q, sinh năm 1986 và ông Bùi Ngọc P sinh năm 1988 đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình và có công ăn việc làm ổn định, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[1.3] Về tài sản chung và nợ chung:

- **Giao cho bà Mai Thị H** quản lý và sử dụng: **Thửa đất số 7222**, tờ bản đồ số 24, diện tích 45.630 m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 643534 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày 09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L. Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường nội thôn; phía Tây giáp thửa đất 3331a, 33367, 3427, 3428a, 7177; phía Nam giáp thửa đất 7790; phía Bắc giáp thửa đất 3428.

Tài sản trên đất bao gồm: Hồ tiêu 1.133 cây có giá là 425.619.200 đồng; Cây Keo 659 cây có giá là 34.136.200 đồng; Cây Muồng 314 cây, có giá là 24.554.800 đồng; Cây Lòng 2.692 cây có giá là 242.010.800 đồng; Cây Gòn 18 cây có giá là 360.000 đồng; Cây Núc nác 06 cây có giá là 804.000 đồng; Cây bơ ghép 13 cây có giá là 43.521.000 đồng; Cây sầu riêng 06 cây, có giá là 1,854,000 đồng; C chôm chôm thường 10 cây có giá là 5.326.000 đồng; Cây mít 03 cây, có giá là 492.000 đồng; C xoài thường: 01 cây có giá là 897.600 đồng; Cây ổi 02 cây có giá trị 372.000 đồng; Cây dừa 31 cây, có giá trị 23.752.200 đồng; C bằng lăng tím 04 cây có giá là 355.200 đồng; Cây Osaka 08 cây có giá là 1.600.000 đồng; Cây bằng lăng trắng 01 cây có giá là 88.800 đồng; Tổng cộng: 805.744.400 đồng.

Vật kiến trúc: 01 Ao có thể tích 4,309 m³ có giá là 133.579.000 đồng; 01 Ao có thể tích 1.963,5 m³ có giá thành tiền: 60.868.500 đồng. Tổng cộng: 194.447.500 đồng. Tổng giá trị tài sản trên thửa 7222 = 805.744.400 đồng + 194.447.500 đồng = 1.000.191.900 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà H là 7.662.171.900 đồng và 8.875 kg tiêu tại kho kho (bà Lê Thị L1) L, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- **Giao cho ông Bùi Quốc L** quản lý và sử dụng: **Thửa đất số 7790**, tờ bản đồ số 34, diện tích 126.740 m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy CNQSD đất số BD 643535 cấp cho ông Bùi Quốc L ngày

09/4/2011 đã có quyết định sửa đổi bổ sung ngày 12/9/2012 cấp cho hộ ông Bùi Quốc L. Có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường nội thôn; phía Tây giáp thửa đất đường nội thôn; phía Nam giáp đường nội thôn; phía Bắc giáp thửa đất 7222.

Tài sản trên đất bao gồm:

Hồ Tiêu 3.526 cây có giá là 416.946.700 đồng; Cây muồng 457 cây, có giá là 35.737.400 đồng; C lồng mức 3.067 cây, có giá là 275.723.300 đồng; C gòn 4.256 cây có giá là 85.120.000 đồng; Cây keo 36 cây, có giá là 1.864.800 đồng; Cây Sà C1 52 cây có giá là 4.446.000 đồng; Cây Núc nác: 01 cây có giá là 134.000 đồng; C bơ ghép và bơ thường 80 cây có giá 223.741.000 đồng; Cây sầu riêng 121 cây có giá là 92.647.000 đồng; Cây chôm chôm 03 cây có giá là 2.473.000 đồng; Cây vải 01 cây có giá là 986.800 đồng; Cây nhãn 31 cây có giá là 34.636.800 đồng; Cây mít thường và ghép 540 cây, có giá là 168.461.000 đồng. Cây xoài thường 86 cây, có giá là 100.878.000 đồng; C ổi 89 cây có giá là 16.554.000 đồng; Cây dừa 47 cây có giá là 34.471.400 đồng; Cây bằng lăng tím 34 cây có giá là 3,019,200 đồng; Cây Osaka 19 cây có giá là 3.800.000 đồng; Cây cam 12 cây có giá là 9.120.000 đồng; Cây me thường: 02 cây có giá là 1.045.400 đồng; Cây bưởi: 42 cây có giá là 91.980.000 đồng; Cây quất: 01 cây có giá là 760.000 đồng; Cây khế: 02 cây có giá là 372.000 đồng; Cây sơ ri 01 cây, có giá là 2.500.000 đồng; C chanh 04 cây có giá là 674,000 đồng; Cây táo 02 cây có giá là 780.000 đồng; Cây đào tiên 02 cây có giá là 2.856.000 đồng; Cây saboche 02 cây có giá là 1.742.200 đồng; Cây vả 02 cây có giá là 340.000 đồng; Cây giáng hương: 50 cây có giá là 60.000.000 đồng; Cây chùm ruột 11 cây có giá là 2,046,000 đồng; Cây hoa N: 02 cây, có giá là 62.000 đồng; C chè xanh: 34 cây, có giá là 2.346.000 đồng; C hoa giấy leo trụ 10 cây, có giá là 930,000 đồng; C muồng: 164 cây có giá là 6.608.400 đồng; Cây hoa sứ: 10 cây, có giá là 770.000 đồng. Tổng cộng: 1.692.488.400 đồng.

Công trình, vật kiến trúc: Nhà cấp 4 Tổng diện tích 250m², trong đó có 02 gian: Gian thứ nhất có kết cấu Nền gạch ceramic (60 x 60) cm, trần thạch cao có giá trị 478.111.487 đồng. Gian thứ hai có kết cấu Nền gạch ceramic (40 x 40) cm, trần tôn lạnh có giá trị 412.738.520 đồng; Nhà vệ sinh diện tích 15,2 m², N1 gạch ceramic có giá trị 46.286.645 đồng; T2 gạch có diện tích 325 m², giá trị 532.474.800 đồng; Chuồng gà diện tích 52,48 m², có giá trị 532.474.800 đồng; Mái che khoảng 50m², có giá trị 27.494.000 đồng; Sân bê tông diện tích 112,5 m², có giá trị 22.081.410 đồng; T2 rào quanh chuồng gà 20,9m, sân rộng 297m², có tổng giá trị (4.382.730 đồng + 58.294.922 đồng) = 62.677.652 đồng; Nhà bếp cấp 4 diện tích 16,4m² (không đóng trần), có giá trị 47.806.847 đồng; Mái che khu nhà ở diện tích 71,28 m², giá trị 40.246.826 đồng; Bồn nước Inox loại 2500 lít giá 9.324.000 đồng; Cổng sắt nhà chính gồm 02 trụ cổng và 01 cổng sắt, có tổng giá trị 5.243.164 đồng; 01 Giếng đào giá trị 21.149.177 đồng; 01 giếng khoan sân 80 mét giá trị 87.384.320 đồng; 01 Nhà kho cấp 4, bao gồm nhà kho, mái che trước nhà kho, sân phơi, cổng nhà kho, hàng rào xung quanh nhà kho và vườn ươm, tổng giá trị: 1.473.631.934 đồng. Tổng giá trị còn lại của các công trình xây dựng trên đất: 1.909.279.749 đồng .

Tài sản khác: 02 máy lọc sạn tiêu khô có giá là 1.800.000 đồng; 01 chiếc xe máy cày có giá là 52.000.000 đồng; 01 cái cối xay tiêu tươi có giá là 1.925.000 đồng; 02 cái bơm chìm có giá là 9.600.000 đồng; 01 cái máy cắt điện có giá là 1.750.000 đồng; 01 mô tơ bơm nổi có giá là 1.750.000 đồng; 01 cửa lóc có giá là 1.350.000 đồng; 08 cái máy phát cỏ có giá là 12.800.000 đồng; 20 cái thang 2 chân cao 5m có giá là 4.900.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản khác là: 87.625.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất = 1.692.488.400 + 1.909.279.749 + 87.625.000 = 3.689.393.149 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Bùi Quốc L là 22.193.433.149 đồng và 8.875 kg tiêu tại kho (bà Lê Thị L1) Lâm Tường, xã E, huyện C, tỉnh Đắk.

Ông Bùi Quốc L có trách nhiệm **bù chênh lệch** tài sản cho bà Mai Thị H số tiền **4.280.070.100 đồng**.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bác một phần yêu cầu của bà Mai Thị H chia tài sản chung cho ông Bùi Ngọc Q và ông Bùi Ngọc P.

Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của Công ty TNHH Ô: Buộc ông Bùi Quốc L được và bà Mai Thị H có nghĩa vụ trả 6.428.027.212 đồng cho Công ty TNHH Ô. Trong đó: Ông Bùi Quốc L phải trả 3.856.816.327 đồng, bà Mai Thị H phải trả 2.571.210.885 đồng.

Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP N2 chi nhánh Đ1 của Công ty TNHH Ô, Ngân hàng được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

- Đối khoản nợ gốc 350.000.000 đồng của bà Lê Thị L1 là nợ chung, bà Lê Thị L1 được quyền khởi kiện ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 6810, 6818 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất.

- Tách yêu cầu chia 50% giá trị cổ phần tại các công ty: Công ty TNHH Ô; Công ty TNHH T3; Công ty TNHH Đ; Công ty TNHH H4; Công ty TNHH Ô1; Công ty TNHH Ô; Doanh nghiệp tư nhân T4; Công ty cổ phần Ô2; Công ty TNHH Ô2 của bà Mai Thị H để giải quyết bằng vụ kiện khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*** Về chi phí tố tụng:** Buộc ông Bùi Quốc L phải chịu 42.600.000 đồng; buộc bà Mai Thị H phải chịu 28.400.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và thẩm định giá tài sản. Ông L được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ông L đã nộp. Hoàn

trả cho ông L số tiền 28.400.000 đồng sau khi thu được của bà H.

[3] Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Quốc L và bà Mai Thị H.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Ô số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.214.000 đồng theo biên lai thu số 0001354 ngày 26/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Đắk Lắk).

[5] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Mai Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi Ngọc Q, ông Bùi Ngọc P mỗi người 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0001567 và số 0001568 cùng ngày 28/5/2025, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Đắk Lắk) do bà H Ngìn Ê nộp thay.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1 – Đắk Lắk ;
- Phòng THADS Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Y Thông Kbuôr